TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/DS-PT
Ngày: 09/01/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các thẩm phán: 1. Ông Phạm Văn Tuyển;

2. Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Minh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 269/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022 về việc "*tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12300/2022/QĐ-PT, ngày 22 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1965; Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà V, sinh năm 1958 (vắng mặt); anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1982 (có mặt); Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1981 (vắng mặt); Cháu Nguyễn Xuân T,

sinh năm 2011 (vắng mặt); Cháu Nguyễn Xuân T1, sinh năm 2013 (vắng mặt); Cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 2022 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của cháu T, cháu T1, cháu Đ là anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Thu T.

2. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội; hiện cư trú tại: Thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, bà Phạm Thị L thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Văn G (chết năm 2015), cụ Vũ Thị T (chết năm 1967) sinh được 04 người con trai là: Ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn H. Khi còn sống, cụ G mua được 01 thửa đất khoảng 05 sào ở thôn T. Do chiến tranh nên một phần thửa đất bị bom tạo thành hố lớn và trở thành ao, phần còn lại khoảng 01 sào 06 thì cả gia đình cùng nhau tôn tạo thành nền đất sử dụng bình thường như hiện nay.

Năm 1984, cụ G làm Đơn đề nghị chia đất cho các con có sự chứng kiến của ông Vũ Văn M (Trưởng thôn T thời điểm đó) và chia thửa đất nêu trên thành 04 mảnh cho 04 con trai là T, L, L1, H (ông L, H giáp đường xóm, ông T, L1 giáp ao của cụ G) và bớt lại một lối đi rộng 2m kéo dài từ mặt đường xóm vào thẳng phần ao phía sau 04 mảnh đất đã chia để làm ngõ đi chung. Ngõ đi này không chỉ riêng gia đình cụ G sử dụng mà toàn bộ dân làng xung quanh đều đi nhờ ngõ đi này để ra ao lấy nước sinh hoạt cho đến năm 1990 khi có giếng khoan thì mọi người không thường xuyên đi nhờ ra lấy nước nữa mà chỉ còn cụ G, ông T hoặc ông L1 đi theo lối đó ra ao để nuôi thả cá.

Sau khi được cụ G chia đất, cả 04 gia đình đều đã tự xây dựng nhà cửa hoặc tường bao riêng biệt. Khoảng năm 1992-1993 ông T xây trụ cổng lấn ra ngõ đi chung, giáp với tường rào nhà ông L1 nhưng khi ông L1 có ý kiến, thì ông T nói chỉ xây tạm, khi nào cụ G chia đất ao thi ông sẽ dỡ cổng trả lại lối đi chung nên mọi người mới để yên. Đến năm 2011, cụ G lập di chúc chia ao cho các cháu trai thì tất cả các bên đều thừa nhận có bản di chúc này. Năm 2015 cụ G mất nhưng do các cháu trai chưa có nhu cầu sử dụng đất ao nên việc yêu cầu ông T trả lại ngõ đi chung ra ao cũng chưa đặt ra.

Năm 2002, UBND xã tiến hành đo đạc để cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình đủ điều kiện tại địa phương thì hộ ông T đã tự ý kê khai một phần ngõ đi chung có diện tích 38m^2 đất mà ông T đã lấn chiếm vào sử dụng riêng, các hộ giáp ranh không hề được biết và cũng không ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới của nhà ông T. Đến năm 2018, khi UBND xã đo đạc lập bản đồ địa chính

thì các ông L, L1, H mới biết hộ ông T đã được cấp GCNQSD đất và cấp vào cả phần ngõ đi chung 38m^2 đất mà ông T đã lấn chiếm nên xảy ra tranh chấp.

Nay phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSD đất số S 900546 do UBND huyện P cấp ngày 06/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T và yêu cầu ông T phải trả lại ngõ đi chung 38m^2 đất đã lấn chiếm.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T xác nhận vợ chồng cụ G có 01 thửa đất khoảng 05 sào từ trước năm 1967, năm 1967 - 1968 do chiến tranh, bom rơi tạo thành ao, phần đất sử dụng bình thường chỉ còn khoảng 1,6 sào. Năm 1981, bà V lấp dần ao để sử dụng như hiện trạng; Năm 1984 cụ G chỉ mốc giới cho ông T 01 phần đất để xây nhà ở riêng, các anh em khác cũng được cụ G cho đất, theo đó ông T và ông L1 sử dụng 02 mảnh đất ở trong (giáp ao) và ông L, ông H sử dụng 02 mảnh đất ở ngoài (giáp đường xóm); Nhà ông L, ông H có sẵn đường đi của xóm, còn nhà ông T, ông L1 ở phía trong không có ngõ ra ngoài; Do hộ ông T sử dụng đất trước nên ông T phải tự mở lối đi từ đất của mình đi cắt qua đất của ông L, ông H để ra đường xóm. Sau này nhà ông L1 ở cùng thì cũng sử dụng chung ngõ mà ông T tạo ra chính là ngõ đi như hiện nay, kéo dài từ đường xóm đến cổng nhà ông T; "Đơn đề nghị chia đất ở cho con" được cho là cụ G lập năm 1984 do phía nguyên đơn cung cấp là giả mạo, ông T không biết và cũng không ký vào Đơn này… Vì vậy, không có việc cụ G bớt lại ngõ đi chung rộng 2m từ đường xóm thẳng vào ao như phía nguyên đơn trình bày.

Quá trình sử dụng đất, từ năm 1987 ông T đã xây nhà, cổng, tường bao quanh toàn bộ diện tích đất được cấp GCNQSD đất (bao gồm cả phần ngõ đi 38m^2 đất đang tranh chấp) nhưng không ai có thắc mắc hay tranh chấp gì; đến năm 2004 không rõ ai đã kê khai đất ở cho hộ ông T để cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất toàn bộ diện tích đất như hiện trạng sử dụng. Bản thân ông T cũng thừa nhận khi UBND xã lập Biên bản xác định mốc giới, ranh giới đối với thửa đất thì không có mặt các hộ giáp ranh là ông L1, H, ông không được xem, ký vào Biên bản xác định mốc giới của xã vì tất cả các chữ kí trong biên bản đều không đúng.

Năm 2011, cụ G lập di chúc hồi môn đất ao cho các cháu trai cũng khẳng định lại việc chia 04 mảnh đất ở cho các con trai, khi đó hộ ông T đã được cấp "sổ đỏ" nhưng không thấy ai có ý kiến gì.

Đến năm 2018, các ông L, L1, H khởi kiện đòi ngõ đi 38m^2 đất cắt xuyên qua thửa đất gia đình ông để đi ra ao, gia đình ông không đồng ý vì gia đình ông đã được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà V, anh Nguyễn Văn C, chị Lê Thị Thu T và chị Nguyễn Thị P: Đều trình bày thống nhất với lời khai của bị đơn là ông Nguyễn Văn T; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn do toàn bộ diện tích đất gia đình đang sử dụng được cụ G chỉ mốc giới cho từ những năm 1984: gia đình đã sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp và được UBND huyện P cấp GCNQSD đất hợp pháp từ năm 2004... nên không hề có ngõ đi chung

rộng 2m và gia đình ông T bà V không lấn chiếm đất làm ngõ đi chung nào như nguyên đơn trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND huyện P và UBND xã T trình bày:

- Đối chiếu với tờ bản đồ đo vẽ năm 1982 thể hiện 04 thửa đất thổ cư gồm: thửa số 539 diện tích 309m^2, thửa 539a diện tích 300m^2, thửa 539b diện tích 300m^2, thửa 539c diện tích 335m^2 đối chiếu sổ mục kê mang tên G + T. Tại bản đồ không thể hiện có ngõ đi của 04 thửa đất này.

- Đối chiếu với tờ bản đồ đo vẽ năm 1994 thể hiện 04 thửa đất thổ cư gồm: Thửa 366 diện tích 255m^2 đất mang tên ông T, thửa 367 diện tích 247m^2 đất mang tên ông L, thửa 368 diện tích 248m^2 đất mang tên ông L1, thửa 370 diện tích 325m^2 đất mang tên ông H, lại bản đồ thể hiện có 01 ngõ đi chung của 04 thửa đất nêu trên, lối đi này để đi vào thửa đất ao số 371 diện tích 461m^2 đất của cụ G để lại. Chính thức kèm thủ tục tách thửa cho 04 con thì cụ G có kèm đơn đề nghị chia đất cho các con có hình vẽ phân chia của cụ G thể hiện ngõ đi chung của 04 thửa đất. Thực tế các bên đã thực hiện chia và thể hiện như tại bản đồ năm 1994.

- Đối chiếu với tờ bản đồ đo vẽ năm 2002 thể hiện 04 thửa đất thổ cư gồm: thửa 274 diện tích 354,4m^2 đất mang tên ông T, thửa 270 diện tích 269,5m^2 đất mang tên ông L, thửa 275 diện tích 357,4m^2 đất mang tên ông L1, thửa 276 diện tích 286,6m^2 đất mang lên ông H. Tại bản đồ thể hiện có một ngõ đi từ ngõ xóm đi vào tới thửa đất của ông T, không thể hiện ngõ này đi vào thửa đất ao số 280 diện tích 386m^2 đất của cụ G để lại. Khi lập đo vẽ hiện trạng sử dụng để lập bản đồ năm 2002 thì UBND xã tiến hành lập Biên bản hiện trạng và đưa cho các hộ sử dụng đất ký vào biên bản này, hiện ở UBND xã có lưu trữ Biên bản hiện trạng của các anh em ông T nhưng chỉ có chữ ký người sử dụng đất nhưng không thể hiện xác nhận của UBND xã thời kỳ đó.

- UBND huyện T, UBND huyện P, Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội – Chi nhánh huyện P không lưu trữ tài liệu, quyết định cấp ban đầu thửa đất số 274 cho ông Nguyễn Văn T. Việc cấp GCNQSD đất cho ông T do thời điểm năm 2002 UBND huyện có chủ trương làm điểm việc cấp sổ đỏ tại địa bàn huyện và giao UBND các xã rà soát các trường hợp sử dụng đất không có tranh chấp, phù hợp bản đồ địa chính, không nợ đọng thuế thì thôn gửi danh sách lên UBND xã lập tờ trình và danh sách lên UBND huyện làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của UBND xã, UBND huyện cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn T là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Phía người làm chứng là ông Vũ Văn M trình bày:

Ông Vũ Văn M thời điểm năm 1984 là Trưởng thôn T, xã T. Năm 1984, ông M được cụ G mời đến trực tiếp chứng kiến việc cụ G chia đất ở cho các con trai. Khi đó có mặt cả cụ G, ông T, ông L1. Cụ G đọc cho một người trong họ ghi vào văn bản, vẽ sơ đồ chia thửa đất thành 04 phần và bớt lại ngõ đi rộng 2m chạy thẳng từ đường xóm vào ao của cụ G. Sau khi tất cả các bên có mặt ký văn bản xong thì ông M đưa Đơn của cụ G cho ông Vũ Tiến D - Trưởng ban quản lý ruộng

đất thời điểm đó xác nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 125, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, 169, 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn H. Theo đó:

- Xác định diện tích 38m^2 đất nằm trong thửa đất số 274 thuộc tờ bản đồ số 06 (đo đạc năm 2002) tại thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 là một phần ngõ đi chung của các thửa đất 270, 274, 275, 276, 280 với các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía nam dài 18,82m giáp thửa đất số 275 của hộ ông Nguyễn Văn L1; Cạnh phía đông rộng 2,0m giáp ngõ đi chung hiện hữu; Cạnh phía tây giáp thửa đất số 280 rộng 2,0m; Cạnh phía bắc dài 19,18m giáp thửa đất số 274 của hộ ông Nguyễn Văn T.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải tháo dỡ cổng và di chuyển các tài sản khác trên 38m^2 đất được giới hạn bởi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 để trả lại phần ngõ đi chung nêu trên.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án sơ thẩm).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 900546 do UBND huyện P cấp ngày 06/4/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T; Giao UBND huyện P, thành phố Hà Nội làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 21/7/2022, bị đơn là ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và anh C giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ông T, anh C không có tài liệu, chứng cứ mới.

Phía nguyên đơn: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt UBND huyện P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt vì không ảnh hưởng đến việc xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Không có chứng cứ về việc ông T được các đồng nguyên đơn đồng ý cho sát nhập 38m^2 đất ngõ đi chung theo sơ đồ năm 1994 vào đất của ông

T.

+ Việc cấp GCNQSD đất cho ông T không được thực hiện theo quy định của pháp luật vì Biên bản xác định mốc giới không có giá trị pháp lý. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm xét xử không đúng với các tình tiết khách quan của vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc xác minh, thu thập chứng cứ được tiến hành đầy đủ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Việc phân chia tài sản của cụ Nguyễn Văn G liên quan đến diện tích đất có tranh chấp:

Cụ Vũ Thị T chết năm 1967, cụ Nguyễn Văn G chết năm 2015. Bố mẹ cụ T đã chết trước cụ T. Do đó năm 1984, cụ G và tất cả 04 người con của cụ G, cụ T đã thống nhất phân chia toàn bộ diện tích đất của cụ T và cụ G cho 04 người con là ông T, ông L, ông L1, ông H. Việc chia đất này được ghi nhận theo hiện trạng bản đồ năm 1994. Như vậy, việc phân chia có sự đồng thuận của tất cả các thừa kế của cụ T, cũng như của cụ G là người có quyền sử dụng hợp pháp ½ giá trị quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi chia, các bên được chia không có tranh chấp và đã sử dụng ổn định, đã được thể hiện tại hồ sơ địa chính do đó thuộc quyền sử dụng của các cá nhân được chia. Nay có tranh chấp chỉ giới hạn trong diện tích ngõ đi chung. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[2.2]. Về nguồn gốc ngõ đi chung:

+ Bản đồ địa chính năm 1982 trước khi cụ G chia đất cho các con thì thửa đất mang tên G – T đã được tách thành 04 thửa: 539, 539a, 539b, 539c nhưng chưa thể hiện ngõ đi chung là phù hợp với hiện trạng tại thời điểm đó.

Đến năm 1984, cụ G làm đơn chia đất cho các con, các đương sự đều thừa nhận điều này và việc chia đất được thực hiện.

+ Tại bản đồ địa chính năm 1994 (sau khi cụ G chia đất) thể hiện có 04 thửa đất. Cụ thể: Thửa 274 diện tích 354,4m^2 đất mang tên ông T, thửa 270 diện tích 269,5m^2 đất mang tên ông L, thửa 275 diện tích 357,4m^2 đất mang tên ông L1,

thửa 276 diện tích 286,6m^2 đất mang lên ông H. Theo bản đồ đo vẽ năm 1994 đã hình thành lối đi chung nối từ ngõ xóm đi qua cả 04 thửa đất nêu trên đến ao của cụ G. UBND xã T cho biết theo đơn đề nghị chia tách của cụ G có thể hiện ngõ đi chung vào đến đất ao của cụ G.

Bản đồ địa chính năm 2002 thể hiện ngõ đi chung chi kéo dài từ ngõ xóm đến thửa đất của ông T. Tài liệu tại hồ sơ vụ án không thể hiện căn cứ cụ G và các đương sự khác trong vụ án đồng ý để ông T sát nhập một phần ngõ đi chung theo bản đồ năm 1994 vào diện tích thửa đất của ông T (phần diện tích này theo đo đạc thực tế là 38m^2 đất).

+ Nguyên đơn và các nhân chứng xác nhận: Lối đi này dùng để cho các đương sự cũng như những hộ xung quanh đi lấy nước ở ao của cụ G dùng cho việc sinh hoạt hàng ngày là phù hợp với thực tế sinh hoạt.

Mặc khác, khi thực hiện việc chia đất năm 1984 thì thửa đất ao của cụ G và 02 thửa đất của ông T, ông L đều nằm ở phía trong nên không có lối đi ra ngoài nếu cụ G không bớt lại phần phần đất để làm ngõ đi chung các thửa phía trong.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Việc ông T tự ý nhập diện tích ngõ đi chung vào thửa đất của ông khi không có sự đồng thuận của nguyên đơn là không có căn cứ là nhận định phù hợp với tài liệu tại hồ sơ vụ án, phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3]. Về yêu cầu hủy GCNQSD đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T:

Theo tài liệu tại hồ sơ vụ án thể hiện UBND xã T và UBND huyện P không còn lưu hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu của hộ ông Nguyễn Văn T.

Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận không được biết việc chỉ mốc giới, xác định mốc giới của các hộ liền kề, giáp ranh và cũng không được ký xác nhận tại biên bản xác định mốc giới ngày 25/02/2002, chữ ký không phải của họ. UBND xã T cũng cho biết không biết ai lập văn bản trên và cũng không có xác nhận của chính quyền địa phương tại thời điểm đó. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Biên bản xác định mốc giới, ranh giới ngày 25/5/2002 để cấp GCNQSD đất đối với hộ ông T không có giá trị pháp lý là phù hợp và có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Việc UBND huyện P căn cứ biên bản xác định mốc giới không có giá trị pháp lý để cấp GCNQSD đất cho hộ ông T là không đúng trình tự, thủ tục khi cấp GCNQSD đất được quy định tại Thông tư 346/1998/TT/TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy GCNQSD đất do UBND huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo của mình.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn C; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số xxxxxxx ngày 29/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hải Dương;*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường